

2025年全国残疾人跆拳道锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 免分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	确定级别	级别状态
1	北京市	陈霜	女	K44	K44	R
2	天津市	王占宇	男	KP60	KP60	NC
3	天津市	朱志鹏	男	KP60	KP60	NC
4	天津市	李伟华	男	K44	K44	C
5	内蒙古自治区	齐伟峰	男	KP60	KP60	NC
6	内蒙古自治区	赵振宏	男	KP60	KP60	NC
7	辽宁省	高源	男	K44	K44	NC
8	上海市	孙朦	女	KP60	KP60	NC
9	江苏省	段雪峰	男	KP60	KP60	NC
10	江苏省	朱赛德	男	KP60	KP60	NC
11	江苏省	徐连东	男	K44	K44	NC
12	江苏省	江浪	男	K44	K44	NC
13	江苏省	王丽	女	KP60	KP60	NC
14	江苏省	顾效宇	男	KP60	KP60	NC
15	江苏省	孙信国	男	KP60	KP60	NC
16	江苏省	蔡海涛	男	KP60	KP60	NC
17	浙江省	鲍威宇	男	K44	K44	C
18	浙江省	李宁双	女	KP60	KP60	NC
19	浙江省	李曼丽	女	K44	K44	C
20	浙江省	朱鸣健	男	KP60	KP60	NC
21	浙江省	庞佳欣	女	KP60	KP60	NC
22	浙江省	倪喆懿	男	K44	K44	C
23	浙江省	应林坚	男	K44	K44	NC
24	浙江省	陈永佳	男	K44	K44	C
25	浙江省	姚依楠	女	K44	K44	C
26	浙江省	董德胡	男	K44	K44	C
27	浙江省	周应昊	男	K44	K44	C
28	浙江省	唐继豪	男	KP60	KP60	NC
29	浙江省	麻忆天	男	KP60	KP60	NC
30	浙江省	张海焱	女	KP60	KP60	NC
31	福建省	汤琪	女	K44	K44	C
32	福建省	李金龙	男	K41	K41	NC
33	福建省	李家伟	男	K44	K44	NC

34	福建省	杨炜鑫	男	K44	K44	NC
35	福建省	丁昌锦	男	K41	K41	NC
36	江西省	刘文烨	男	KP60	KP60	NC
37	江西省	汪海旭	男	KP60	KP60	NC
38	江西省	胡孝国	男	KP60	KP60	NC
39	江西省	许建玲	女	KP60	KP60	NC
40	江西省	金坤	男	KP60	KP60	NC
41	江西省	曾俊	女	KP60	KP60	NC
42	江西省	万景	男	KP60	KP60	NC
43	山东省	徐晓虹	女	KP60	KP60	C
44	山东省	李书强	男	K44	K44	NC
45	山东省	邵倩	女	K44	K44	C
46	山东省	李世杰	男	KP60	KP60	NC
47	山东省	陈世赫	男	K44	K44	C
48	山东省	黄俊凯	男	KP60	KP60	C
49	山东省	李心毅	女	KP60	KP60	NC
50	山东省	陈树磊	男	K44	K44	NC
51	山东省	刘俊娜	女	KP60	KP60	C
52	山东省	王轲	女	KP60	KP60	C
53	山东省	卢玉浩	男	KP60	KP60	NC
54	山东省	张永岱	男	KP60	KP60	C
55	山东省	刘路东	男	K44	K44	C
56	山东省	石俊	男	K44	K44	NC
57	山东省	李羽洁	女	K44	K44	C
58	山东省	李世奇	男	KP60	KP60	NC
59	山东省	傅柏诚	男	K44	K44	NC
60	山东省	于倩	女	KP60	KP60	NC
61	湖南省	文超	男	K44	K44	NC
62	湖南省	姚新	男	K44	K44	NC
63	湖南省	李婷	女	K44	K44	NC
64	湖南省	李军	男	K44	K44	NC
65	广东省	陈焕华	男	K44	K44	NC
66	广东省	余小亮	男	K44	K44	NC
67	广东省	谭怡琳	女	K44	K44	NC
68	广东省	何金胜	男	K44	K44	NC
69	广东省	李柏富	男	K44	K44	NC
70	广东省	郑晓亮	男	K41	K41	NC

71	重庆市	胡太军	男	KP60	KP60	NC
72	重庆市	李奎	男	KP60	KP60	NC
73	重庆市	杨璐语	女	KP60	KP60	NC
74	重庆市	孙豪杰	男	KP60	KP60	NC
75	重庆市	王忆	男	KP60	KP60	NC
76	四川省	李益	男	K44	K44	NC
77	四川省	陈彤彤	女	K44	K44	C
78	四川省	沈力	男	K44	K44	NC
79	四川省	李博龙	男	KP60	KP60	NC
80	四川省	邱建英	女	KP60	KP60	NC
81	甘肃省	潘莲花	女	K44	K44	C
82	甘肃省	马英虎	男	K44	K44	NC
83	甘肃省	郑远方	男	K44	K44	NC
84	甘肃省	王艳雯	女	K44	K44	NC
85	甘肃省	高子晨	男	KP60	KP60	NC
86	甘肃省	李德山	男	K41	K41	NC
87	甘肃省	杨霖祯	男	K44	K44	NC
88	宁夏回族自治区	马凯花	女	KP60	KP60	NC
89	宁夏回族自治区	兰海银	男	K41	K41	NC
90	宁夏回族自治区	吴帅	男	KP60	KP60	NC
91	宁夏回族自治区	焦龙	男	K41	K41	NC

注：C为“国际确定”状态；NC为“国内确定”状态；本次比赛免分级。

2025年全国残疾人跆拳道锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 肢体残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	北京市	王剑波	男	K44		N
2	北京市	杨博涛	男	K44		N
3	天津市	王成至	男	K44		N
4	天津市	龚敬栩	女	K44		N
5	山西省	张荣	女	K41		N
6	山西省	苏晓杰	女	K44		N
7	山西省	魏贵龙	男	K41		N
8	内蒙古自治区	周子栋	男	K44		N
9	内蒙古自治区	刘智	男	K44		N
10	内蒙古自治区	闫博	女	K44		N
11	江苏省	许钰	男	K44		N
12	江苏省	宋宇浩	男	K44		N
13	浙江省	黄科	男	K44		N
14	福建省	曾美玲	女	K44	K42	NR
15	福建省	黄旭	男	K44	K44	NR
16	江西省	黄圣龙	男	K44		N
17	江西省	薛山威	男	K44	K44	NR
18	江西省	胥紫悦	女	K44		N
19	江西省	潘林	男	K44		N
20	山东省	王羽骞	女	K44	K44	NR
21	山东省	杜海涛	男	K41		N
22	山东省	徐凤	女	K44		N
23	山东省	许吉祥	男	K44	K44	NR
24	湖南省	肖诗雨	男	K44		N
25	湖南省	娄元刚	男	K41	K41	NR
26	湖南省	易江红	女	K41		N
27	湖南省	曹邵程	男	K44		N
28	湖南省	宁夏	女	K41		N
29	湖南省	陈雨泉	男	K44		N

30	湖南省	刘英杰	男	K41	K44	NR
31	广东省	韦壹鑫蓉	男	K44		N
32	广东省	胡健	男	K44		N
33	广东省	宁赛礼	女	K44		N
34	广东省	张世雄	男	K41	K41	NR
35	广东省	杨丽婷	女	K44	K44	NR
36	广东省	周俊江	男	K44		N
37	广东省	陈子健	男	K44		N
38	广东省	黎远莹	女	K44		N
39	重庆市	彭巧	男	K41		N
40	重庆市	黄海丰	男	K41		N
41	四川省	晏瑞谦	男	K44		N
42	四川省	公先	男	K44		N
43	四川省	余正刚	男	K44		N
44	四川省	梁志航	男	K44		N
45	四川省	地的伍各莫	女	K41		N
46	四川省	伍凯琳	女	K44		N
47	四川省	徐红平	男	K44		N
48	宁夏回族自治区	祁业海	男	K44		N

注：NR为“国内下次分级时复核”状态；N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人跆拳道锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 听力残疾需分级运动员名单

序号	代表单位	姓名	性别	报名级别	已有级别	级别状态
1	天津市	张溥华	男	KP60		N
2	山西省	赵杰	男	KP60		N
3	内蒙古自治区	王笑	女	KP60		N
4	内蒙古自治区	滕焯赫桐	男	KP60		N
5	上海市	沈欣燕	女	KP60		N
6	上海市	邱梓真	男	KP60		N
7	上海市	陈俊杰	男	KP60		N
8	上海市	张雪琳	女	KP60		N
9	上海市	王开盈	女	KP60		N
10	江苏省	张梦婕	女	KP60		N
11	江苏省	王润	女	KP60		N
12	江苏省	徐明华	男	KP60		N
13	浙江省	朱成	男	KP60		N
14	浙江省	舒书情	女	KP60		N
15	浙江省	桑林春	男	KP60		N
16	江西省	胡玉娟	女	KP60		N
17	江西省	曾令宣	男	KP60		N
18	江西省	李远明	男	KP60		N
19	江西省	仇晓容	女	KP60		N
20	江西省	易阳	女	KP60		N
21	江西省	吴熙凤	女	KP60		N
22	山东省	彭川营	男	KP60		N
23	山东省	陈亚茹	女	KP60		N
24	山东省	刘林华	女	KP60		N
25	山东省	肖文绮	女	KP60		N
26	山东省	张园园	女	KP60		N
27	山东省	曲家齐	女	KP60		N
28	山东省	曲家瑄	女	KP60		N
29	湖南省	周希成	男	KP60		N
30	湖南省	谭鸿刚	男	KP60		N
31	重庆市	陆怡菡	女	KP60		N

32	重庆市	廖心语	女	KP60		N
33	四川省	彭铭杨	女	KP60		N
34	四川省	蒋杨	女	KP60		N
35	四川省	徐华梁	男	KP60		N
36	四川省	张何颐佳丽	女	KP60		N
37	四川省	范浩林	男	KP60		N
38	四川省	刘渝扬	男	KP60		N
39	四川省	陈思怡	女	KP60		N
40	四川省	黄远钊	女	KP60		N
41	四川省	罗丽娜	女	KP60		N
42	四川省	刘渝凡	男	KP60		N
43	甘肃省	王兰兰	女	KP60		N
44	青海省	南京才让	男	KP60		N
45	青海省	多杰拉毛	女	KP60		N
46	青海省	刘延伟	男	KP60		N
47	青海省	景钦凤	女	KP60		N
48	青海省	赛措	女	KP60		N
49	宁夏回族自治区	句阳	女	KP60		N
50	西藏自治区	李洋洋	男	KP60		N
51	西藏自治区	索朗白玛	男	KP60		N
52	西藏自治区	嘎桑洛珠	男	KP60		N
53	西藏自治区	小卓玛	女	KP60		N

注：N为“新运动员”，本次比赛需要分级。

2025年全国残疾人跆拳道锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 肢体残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	6月7日	9:00-9:30	北京市（2人）	待定
2		9:00-9:30	天津市（2人）	
3		9:00-9:30	山西省（3人）	
4		9:30-10:30	内蒙古自治区（3人）	
5		9:30-10:30	江苏省（2人）	
6		9:30-10:30	浙江省（1人）	
7		10:30-11:00	福建省（2人）	
8		10:30-11:00	江西省（4人）	
9		11:00-12:00	山东省（4人）	
10		14:00-14:30	湖南省（7人）	
11		14:30-15:30	广东省（8人）	
12		15:30-16:00	重庆市（2人）	
13		15:30-16:30	四川省（7人）	
14		15:30-16:30	宁夏回族自治区（1人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。

2025年全国残疾人跆拳道锦标赛暨东京聋奥会选拔赛 听力残疾分级时间安排

序号	日期	时间	代表单位	地点
1	6月7日	9:00-9:30	天津市（1人）	待定
2		9:00-9:30	山西省（1人）	
3		9:00-9:30	内蒙古自治区（2人）	
4		9:00-9:30	上海市（5人）	
5		9:30-10:30	江苏省（3人）	
6		9:30-10:30	浙江省（3人）	
7		10:30-11:00	江西省（6人）	
8		11:00-11:30	山东省（7人）	
9		11:30-12:00	湖南省（2人）	
10		11:30-12:00	重庆市（2人）	
11		14:00-15:00	四川省（10人）	
12		15:00-15:30	甘肃省（1人）	
13		15:00-15:30	青海省（5人）	
14		15:30-16:00	宁夏回族自治区（1人）	
15		15:30-16:00	西藏自治区（4人）	

注：分级时间如有调整，分级委员会将及时通知各队。